

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Số: **2987/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày **15** tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 550/TTr-STNMT ngày 01/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2020 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan cập nhật thông tin, số liệu Bộ chỉ thị môi trường của tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT *at*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên



Phụ lục
BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 33/QT.10Đ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị chính	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị cung cấp thông tin, số liệu
I. NHÓM CHỈ THỊ ĐỘNG LỰC							
1		Phát triển dân số	1	Dân số trung bình, dân số đô thị, dân số nông thôn hàng năm	Nghìn người		- Cục Thống kê
			2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân	%		
			3	Mật độ dân số đô thị, nông thôn	Người/km ²	Cung cấp diện tích đất theo các phường, thị trấn, các xã để tính mật độ dân số đô thị, nông thôn	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Cục Thống kê
			4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%	Tính phần tăng trưởng dân số chung cho toàn tỉnh	- Cục Thống kê
			5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	Số liệu dựa vào kết quả tổng điều tra dân số 10 năm/lần và điều tra dân số giữa kỳ 5 năm/lần	
2		Phát triển nông nghiệp	6	Sản lượng lúa hàng năm	Nghìn tấn		- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Cục Thống kê
			7	Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm	Nghìn con		
			8	Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm	Tấn		
			9	Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm	Tấn		

3	Phát triển y tế	10	Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế	Bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế		- Sở Y tế
		11	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	Số lượng giường bệnh tính trên 1 vạn dân	
4	Phát triển GDP hàng năm	12	GDP theo giá thực tế	Tỷ đồng		- Cục Thống kê
		13	Tỷ lệ tăng trưởng GDP	%		
		14	Tỷ lệ tăng trưởng GDP trên đầu người	%		
5	Phát triển giao thông	15	Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm	Chiếc		- Sở Giao thông vận tải; - UBND huyện, thành phố
		16	Tuổi trung bình của các phương tiện giao thông	Năm		
		17	Số lượng cảng, bến thủy nội địa	Cảng, bến thủy	- Số lượng cảng - Số lượng bến thủy nội địa	
		18	Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trong và ngoài tỉnh	Tấn/năm		
6	Hoạt động xây dựng	19	Diện tích nhà ở xây dựng mới (theo nhà nước và tư nhân)	Nghìn m ²	- Khu vực đô thị - Khu vực nông thôn	- Sở Xây dựng - UBND huyện, thành phố (Theo thẩm quyền cấp phép công trình)
		20	Số km cầu đường, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	Km	- Quốc lộ và đường tỉnh - Đường giao thông nông thôn	- Sở Giao thông vận tải; - UBND huyện, thành phố

7	Phát triển công nghiệp	21	Số lượng KCN, CCN được thành lập	KCN, CCN		- Sở Công Thương (Thông tin về CCN)	
		22	Diện tích các KCN, CCN	ha			
		23	Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	%		- Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp (Thông tin về KCN)	
		24	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh	Cơ sở		- Sở Công thương	
8	Phát triển ngành thủy sản, hải sản	25	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	Cơ sở		- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		26	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha			
		27	Sản lượng đánh bắt thủy, hải sản hàng năm	Tấn/năm			
		28	Sản lượng thủy, hải sản được chế biến hàng năm	Triệu tấn			
		29	Số lượng cơ sở chế biến thủy, hải sản	Cơ sở			
9	Phát triển du lịch	30	Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế	Nghìn người		- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
10	Hoạt động làng nghề	31	Số lượng làng nghề được công nhận	Làng nghề		- Sở Công thương	
11	Hoạt động lâm nghiệp	32	Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng	Nghìn ha, %		- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		33	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng	%			
		34	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi diện tích sử dụng và phá hoại	Nghìn ha			
II. NHÓM CHỈ THỊ ÁP LỰC							
	12	Nước thải	35	Tổng lượng nước thải theo	M ³ /ngày đêm		Sở Tài nguyên và Môi

		theo các lĩnh vực		các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ			trường
13	Sự cố môi trường	36	Số vụ tràn dầu trên các vùng cửa sông, biển	Vụ	Thời gian, địa điểm, khối lượng bị rò rỉ, nguyên nhân từng vụ		- Sở Công thương
		37	Số vụ hóa chất rò rỉ trên sông, biển	Vụ	Thời gian, địa điểm, khối lượng bị rò rỉ, nguyên nhân từng vụ		
14	Phát sinh chất thải rắn	38	Lượng chất thải rắn phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và phế liệu nhập khẩu	Tấn			- Sở Tài nguyên và Môi trường; - Ban quản lý KCN (chất thải công nghiệp); - Sở Y tế (Chất thải y tế)
		39	Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: công nghiệp, y tế, sinh hoạt, nông nghiệp	Tấn			- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chất thải nông nghiệp) - Sở Công thương (Chất thải công nghiệp) - UBND các huyện, thành phố
15	Biến đổi khí hậu	40	Độ mặn, (nồng độ Clorua) trong nước tại khu vực ven biển	Mg/l			Sở Tài nguyên và Môi trường
		41	Nhiệt độ, lượng mưa trung bình hàng năm	Nhiệt độ (độ C) Lượng mưa (mm)			Cục Thống kê

16	Tai biến thiên nhiên	42	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm	Vụ	Bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, giông lốc...	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Cục Thống kê; - Sở Tài nguyên và Môi trường
		43	Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường	Thiệt hại về người: người; Thiệt hại về kinh tế: tỷ đồng; Thiệt hại về MT: mức độ ô nhiễm được xác định		
III. NHÓM CHỈ THỊ HIỆN TRẠNG						
17	Chất lượng môi trường không khí	44	Nồng độ các chất (TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO) trung bình trong môi trường không khí xung quanh	mg/m ³	Kết quả quan trắc tại Khu đô thị; khu dân cư; khu vực sản xuất; điểm nút giao thông	- Sở Tài nguyên và Môi trường
		45	Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD ₅ , COD, N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₃ ⁻ , P-PO ₄ ³⁻ , Coliform) trong nước mặt lục địa	TSS, DO, BOD ₅ , COD, N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₃ ⁻ , P-PO ₄ ³⁻ (mg/l) Coliform (MPN/100 ml)	Kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước tại: các sông chính (3 điểm quan trắc tại: thượng lưu, trung lưu, hạ lưu); tại ao hồ, kênh rạch nội thị.	- Sở Tài nguyên và Môi trường
		46	Hàm lượng một số chất (DO, COD, NH ₄ ⁺ , dầu mỡ) trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển	Mg/l	Kết quả phân tích mẫu các năm,	Sở Tài nguyên và Môi trường
		47	Hàm lượng các chất độc hại (thuốc BVTV, CN, kim loại nặng) trong trầm tích nước biển ven bờ	Mg/l		
20	Đa dạng sinh học	48	Số lượng loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam,	Loài		- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài nguyên và Môi trường

				Danh mục của IUCN			trường
			49	Số lượng loài bị mất	Loài		
			50	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài		
			51	Số lượng loài mới phát hiện	Loài		
			52	Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng: khu Diện tích: ha		
21	Môi trường đất	53	Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng: Đất sản xuất nông nghiệp; Đất lâm nghiệp; Đất chuyên dùng; Đất ở.	Nghìn ha			- Sở Tài nguyên và Môi trường
		54	Diện tích đất suy thoái theo các loại hình: ô nhiễm đất, xói mòn, nhiễm mặn, nhiễm phèn	Ha			- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
IV. NHÓM CHỈ THỊ TÁC ĐỘNG							
22	Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng	55	Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí)	%	Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm		- Sở Y tế
		56	Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%			
		57	Số lượng người mắc bệnh	Người			

				ngành nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn) tại các khu vực sản xuất		
V. NHÓM CHỈ THỊ ĐÁP ỨNG						
23	Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường	58	Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản quy phạm pháp luật	Danh mục tên, số hiệu văn bản	- Sở Tài nguyên và Môi trường
		59	Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	Danh mục tên, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn	
24	Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường	60	Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm		- Sở Tài chính
25	Công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường	61	Số lượng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được phê duyệt hàng năm	Báo cáo		- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố
			Số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hàng năm	Báo cáo		
			Số lượng kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm	Kế hoạch		
			Số lượng đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án		
26	Công tác thanh tra, xử	62	Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng	Vụ		- Sở Tài nguyên và Môi trường

	lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	63	Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	Triệu đồng		trường. - Công an tỉnh. - UBND huyện, thành phố.
27	Công cụ kinh tế trong quản lý môi trường	64	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được hàng năm	Triệu đồng	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt.	- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố
		65	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu được hàng năm	Triệu đồng		- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố
28	Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	66	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục	%	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục trên tổng số cơ sở được xác định tại Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	- Sở Tài nguyên và Môi trường
29	Cây xanh đô thị và sản xuất sạch hơn	67	Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m ² /người		- Sở Xây dựng
		68	Số lượng cơ sở sản xuất áp dụng Sản xuất sạch hơn	Cơ sở		- Sở Công thương
30	Kiểm soát nước thải	69	Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải	%	Tỷ lệ số lượng KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung trên tổng số KCN đang hoạt động	- Ban Quản lý Khu công nghiệp
		70	Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải phát	m ³ /ngày		

			sinh			
		71	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn	Cơ sở sản xuất		- Sở Tài nguyên và Môi trường
		72	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt/nước dưới đất	Cơ sở sản xuất		
31	Hoạt động quan trắc môi trường	73	Số lượng trạm quan trắc tự động liên tục môi trường không khí, nước	Trạm nước, trạm khí	Số lượng trạm quan trắc nước tự động liên tục. Số lượng trạm quan trắc không khí tự động liên tục.	- Sở Tài nguyên và Môi trường
		74	Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo các thành phần môi trường của tỉnh	Điểm	Chia theo thành phần môi trường: nước mặt lục địa, nước dưới đất; không khí, đất.	
32	Chất thải rắn	75	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	Khối lượng chất thải rắn được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn phát sinh chia theo lĩnh vực: Sinh hoạt; Nông nghiệp; Công nghiệp; Y tế.	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Y tế (Chất thải rắn y tế)
		76	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	Khối lượng chất thải rắn thông thường được xử lý trên tổng lượng chất thải rắn phát sinh chia theo lĩnh vực: Sinh hoạt; Nông nghiệp; Công nghiệp; Y tế.	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chất thải rắn nông nghiệp) - Sở Công thương (Chất thải rắn công nghiệp)
		77	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy	%	Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý trên tổng lượng chất	- UBND các huyện, thành phố (tất cả)

			chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng		thải nguy hại phát sinh chia theo lĩnh vực: Sinh hoạt; Nông nghiệp; Công nghiệp; Y tế.	
33	Sử dụng nước sạch	78	Phần trăm hộ gia đình ở đô thị được sử dụng nước sạch	%		- Sở Xây dựng (đô thị)
		79	Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch	%		- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nông thôn)
34	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	80	Hoạt động quản lý tổng hợp lưu vực sông			Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và PTNT
35	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	81	Các hoạt động bảo vệ môi trường tổng hợp vùng ven biển được triển khai			Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và PTNT
		82	Các huyện đã áp dụng quản lý tổng hợp vùng ven biển			